TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 192/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 27/02/2023.
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hùng Vương.
Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Văn Vân.
2/ Ông Võ Văn Dương.
Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thanh Thi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1372/2022/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐST-HNGĐ ngày 30/01/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/02/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị Thanh N, sinh năm 1977. (có mặt)
Thường trú: khu phố X, thị trấn Y, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.
- *Bị đơn*: Ông Cao Văn T, sinh năm 1972; (vắng mặt)
Địa chỉ: ấp L, xã Tr, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn nội dung xin ly hôn ngày 09/9/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh N trình bày:

Bà và ông Cao Văn T tìm hiểu nhau thời gian khoảng 01 năm thì tự nguyện cưới nhau năm 1998, có tổ chức cưới, đăng ký kết hôn tại UBND xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn hai vợ chồng ở chung nhà cha mẹ vợ ở ấp H, xã T, huyện Củ Chi thời gian khoảng 01 năm thì về nhà cha mẹ chồng ở một thời gian, sau đó ra xây nhà ở riêng, chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông T ghen tuông vô cớ, không lo cho vợ con,….nên hai vợ chồng thường xuyên cải vả và không còn sống chung từ đó đến nay khoảng 04 năm. Bà nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn nên nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Cao Văn T.

Về con chung: có 01 con chung tên Cao Đỗ Thúy V, sinh ngày: 31/10/2008. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung, bà không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.
Nợ chung: không có.
Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản chính); Chứng minh nhân dân + Sổ hộ khẩu (sao y), khai sinh con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn có nơi cư trú tại xã Tr, huyện Củ Chi nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh.

Ông T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông T vẫn không đến Tòa án và cũng không cung cấp văn bản trình bày ý kiến hay bất cứ tài liệu, chứng cứ gì có liên quan đến vụ kiện. Do vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và căn cứ theo các tài liệu, chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp; chứng cứ mà Tòa thu thập được để giải quyết vụ kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có cơ sở.

[2] Về nội dung:

Quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thanh N và ông Cao Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 1/99, ngày 22/3/1999 nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận. Bởi lẽ: Theo lời trình bày của bà N thì mâu thuẫn giữa bà với ông T là trầm trọng và không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân do ông T ghen tuông vô cớ, không lo cho vợ con,….nên hai vợ chồng thường xuyên cải vả và hai vợ chồng hiện không còn sống chung từ đó đến nay khoảng 04 năm. Vì vậy, có cơ sở xác định tình cảm vợ chồng giữa bà N và ông T không còn, tình trạng hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung của hai người không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56, khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: có 01 con chung tên Cao Đỗ Thúy V, sinh ngày: 31/10/2008. Xét yêu cầu của bà N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung và hiện bà cũng là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung; Trẻ V cũng có lời khai thể hiện nguyện vọng muốn ở với mẹ, nếu ba mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy tiếp tục giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N là không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Nghĩa vụ dân sự chung: Bà N xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Cần buộc bà N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 91; các điều 227, 228, 264, 266, 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; khoản 1 Điều 57; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014;

- Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Đỗ Thị Thanh N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thị Thanh N được ly hôn với ông Cao Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 06, quyển số 1/99, ngày 22/3/1999 của Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà N và ông T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà N được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Cao Đỗ Thúy V, sinh ngày: 31/10/2008. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N là không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Khi có lý do chính đáng việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi cấp dưỡng nuôi con do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà N có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

3. Về tài sản chung: không có.

4. Nghĩa vụ dân sự chung: không có.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) buộc bà Đỗ Thị Thanh N phải nộp nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2022/0019812 ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi; bà N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn không có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H. Củ Chi;
- Chi cục THADS H. Củ Chi;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: Vp, hồ sơ (12b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Hùng Vương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA